

**Công ty Cổ phần Tập đoàn  
Giống cây trồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 49

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giồng cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Kim Liên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61201380/21043243 - HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1575-2018-004-1



Đào Văn Thích  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>858.445.488.392</b>	<b>876.654.762.261</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>307.787.170.377</b>	<b>284.863.979.715</b>
111	1. Tiền		193.787.170.377	205.213.979.715
112	2. Các khoản tương đương tiền		114.000.000.000	79.650.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>4.470.205.700</b>	<b>2.856.095.900</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		636.162.000	636.162.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(165.956.300)	(180.066.100)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	2.400.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>253.957.909.355</b>	<b>237.329.069.530</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	218.628.690.535	194.369.465.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.605.521.649	38.544.607.767
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.370.625.140	11.986.396.629
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(3.646.927.969)	(7.571.400.864)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>288.405.740.046</b>	<b>345.021.765.287</b>
141	1. Hàng tồn kho		299.509.594.341	353.579.281.258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.103.854.295)	(8.557.515.971)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.824.462.914</b>	<b>6.583.851.829</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.819.549.300	4.912.976.948
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		337.130	1.511.852.317
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.576.484	159.022.564



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>909.246.784.229</b>	<b>684.543.805.034</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>458.606.524.821</b>	<b>480.397.357.299</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	255.708.152.019	272.752.908.963
222	Nguyên giá		488.640.887.803	475.465.947.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(232.932.735.784)	(202.713.038.632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	202.898.372.802	207.644.448.336
228	Nguyên giá		230.066.923.623	232.179.691.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.168.550.821)	(24.535.242.851)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>272.812.773.056</b>	<b>13.193.010.235</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	272.812.773.056	13.193.010.235
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>26.049.020.000</b>	<b>26.049.020.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	26.049.020.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>151.778.466.352</b>	<b>164.904.417.500</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.569.002.305	9.095.495.376
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.735.044.808	3.249.829.739
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.005.116.229	1.005.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	15	125.469.303.010	151.553.976.155
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.767.692.272.621</b>	<b>1.561.198.567.295</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>639.112.532.008</b>	<b>508.604.518.070</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>544.620.534.624</b>	<b>397.693.718.394</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	107.328.489.913	100.290.893.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	51.250.853.615	51.547.686.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.558.203.789	10.936.927.137
314	4. Phải trả người lao động		32.045.487.639	30.235.341.459
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.542.515.165	9.386.827.253
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		186.417.600	328.878.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	118.681.044.701	86.241.608.826
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	20	180.115.294.942	81.253.352.792
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.912.227.260	27.472.203.330
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>94.491.997.384</b>	<b>110.910.799.676</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		228.292.000	150.242.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	20	61.678.099.439	77.764.047.998
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	32.585.605.945	32.996.509.678
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.128.579.740.613</b>	<b>1.052.594.049.225</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.128.579.740.613</b>	<b>1.052.594.049.225</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.869.880.000	175.869.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.869.880.000	175.869.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(50.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		396.858.632.148	361.419.776.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.966.207.884	102.133.331.443
421a	- (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.140.715.896)	(3.379.266.686)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		175.106.923.780	105.512.598.129
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		75.689.492.731	81.975.533.829
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.767.692.272.621</b>	<b>1.561.198.567.295</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng  
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.652.512.844.541	1.693.435.626.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	134.060.820.933	88.055.619.526
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	1.518.452.023.608	1.605.380.007.080
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	974.701.686.797	1.032.379.596.885
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		543.750.336.811	573.000.410.195
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6.632.523.078	7.145.379.211
22	7. Chi phí tài chính	25	16.414.817.344	23.965.500.796
23	Trong đó: chi phí lãi vay		10.656.640.853	12.165.515.463
25	8. Chi phí bán hàng	26	133.719.448.289	128.864.289.700
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	159.721.451.736	151.273.050.901
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		240.527.142.520	276.042.948.009
31	11. Thu nhập khác	27	4.678.837.379	3.769.185.948
32	12. Chi phí khác	27	6.201.543.715	2.996.118.343
40	13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		(1.522.706.336)	773.067.605
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		239.004.436.184	276.816.015.614
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	29.796.455.206	25.438.833.555
52	16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.3	1.749.352.930	(1.324.425.339)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		207.458.628.048	252.701.607.398
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		201.900.142.972	238.797.753.551
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	5.558.485.076	13.903.853.847
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	11.488	12.448
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	11.488	12.448



Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng  
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>239.004.436.184</b>	<b>276.816.015.614</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		60.711.212.299	59.577.667.542
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(1.314.194.371)	1.695.665.886
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.723.291	(13.546.934)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.665.494.692)	(4.603.133.675)
06	Chi phí lãi vay		10.656.640.853	12.165.515.464
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>303.395.323.564</b>	<b>345.638.183.897</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(10.996.014.162)	106.922.298.710
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		54.069.686.917	(30.077.072.813)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(6.856.272.328)	7.220.338.595
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(11.380.079.281)	4.270.236.032
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	95.450.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.242.791.270)	(12.798.501.619)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.936.133.062)	(23.491.283.006)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.192.073.264)	(57.185.803.647)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>231.861.647.114</b>	<b>340.593.846.149</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(249.037.640.548)	(44.490.473.317)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		548.745.488	203.909.090
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.050.000.000)	-
24	Tiền thu hồi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		6.450.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(189.574.028.318)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác		-	500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.464.357.703	6.206.872.524
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(244.624.537.357)</b>	<b>(227.153.720.021)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(17.170.898.895)	(10.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		379.315.847.202	369.671.221.475
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(296.539.853.611)	(354.851.627.985)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.916.290.500)	(31.646.520.742)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>35.688.804.196</b>	<b>(16.836.927.252)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>22.925.913.953</b>	<b>96.603.198.876</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>284.863.979.715</b>	<b>188.247.233.905</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.723.291)	13.546.934
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>4</b>	<b>307.787.170.377</b>	<b>284.863.979.715</b>

  
Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh

  
Kế toán trưởng  
Phan Thế Tý

  
Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 684 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 719 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
6	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	100%	100%	Huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến hạt giống và chế biến nông sản.

(\*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	94,66%	94,66%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	79,27%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

(\*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

*Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho công nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty và các công ty con được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

#### 3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	11.018.256.059	17.581.312.941
Tiền gửi ngân hàng	182.768.914.318	187.632.666.774
Các khoản tương đương tiền (*)	114.000.000.000	79.650.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>307.787.170.377</b>	<b>284.863.979.715</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,5% đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,3% đến 5,3%/năm).

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>							
	<i>Số cuối năm</i>				<i>Số đầu năm</i>			
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả	20.533	636.162.000	470.205.700	(165.956.300)	20.533	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.533</b>	<b>636.162.000</b>	<b>470.205.700</b>	<b>(165.956.300)</b>	<b>20.533</b>	<b>636.162.000</b>	<b>456.095.900</b>	<b>(180.066.100)</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 6,7%/năm).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62.257.500.000	-
Công ty Cổ phần Giống Nông nghiệp Điện Biên	4.614.290.000	7.641.542.000
Phòng Kinh Tế Huyện Hoài Nhơn - Bình Định	184.113.280	1.907.443.200
Phải thu từ khách hàng khác	151.391.366.255	184.820.480.798
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	181.421.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>218.628.690.535</b>	<b>194.369.465.998</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.425.923.574)	(7.350.396.469)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng và người bán	401.403.460	7.494.525.612
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng</i>		
<i>Đồng Tháp</i>	-	6.355.000.000
<i>Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác</i>	401.403.460	1.139.525.612
Trả trước cho nhà cung cấp khác	28.204.118.189	31.050.082.155
<i>Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Hà Nam</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Ông Trần Hoài Linh</i>	-	2.760.000.000
<i>Hợp tác xã Hữu Nghị</i>	-	2.327.000.000
<i>Ông Nguyễn Quốc Khởi</i>	-	1.820.422.245
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	26.204.118.189	22.142.659.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.605.521.649</b>	<b>38.544.607.767</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	3.859.702.484	6.288.351.367
Bồi thường giải phóng mặt bằng	2.114.960.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.877.300.000	3.284.000.000
Phải thu dự án	165.150.000	187.710.271
Phải thu khác	2.353.512.656	2.226.334.991
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.370.625.140</b>	<b>11.986.396.629</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.004.395)	(221.004.395)

**8. NỢ XẤU**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Đối tượng nợ</i>				
Hợp tác xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Đông Cửu Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông Nghiệp Tài Lộc	836.220.000	-	836.220.000	-
Công ty Thương Mại Dịch vụ Đăk Nông	736.969.000	-	736.969.000	-
Khách hàng khác	605.937.458	-	605.937.458	-
	1.467.801.511	-	5.392.274.406	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.646.927.969</b>	<b>-</b>	<b>7.571.400.864</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	251.588.071.376	(11.103.854.295)	303.451.594.784	(8.557.515.971)
Hàng hóa	12.367.710.866	-	17.462.094.078	-
Nguyên vật liệu	30.742.162.363	-	29.246.090.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.721.414.859	-	2.527.380.104	-
Công cụ, dụng cụ	2.090.234.877	-	892.121.827	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>299.509.594.341</b>	<b>(11.103.854.295)</b>	<b>353.579.281.258</b>	<b>(8.557.515.971)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.557.515.971	6.899.057.653
Dự phòng trích lập trong năm (*)	10.680.653.657	9.458.402.498
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.134.315.333)	(7.799.944.180)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.103.854.295</b>	<b>8.557.515.971</b>

(\*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Bao bì, tem nhãn	2.683.919.097	3.920.247.670
Công cụ, dụng cụ	292.555.895	591.750.266
Chi phí sửa chữa, cải tạo	243.987.147	248.428.117
Khác	599.087.161	152.550.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.819.549.300</b>	<b>4.912.976.948</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất	17.845.269.577	5.166.057.200
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.210.616.282	2.212.607.177
Công cụ, dụng cụ	513.116.446	766.275.282
Khác	-	950.555.717
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.569.002.305</b>	<b>9.095.495.376</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Số đầu năm	290.098.862.094	128.678.558.352	46.391.837.941	5.234.786.909	5.061.902.299	475.465.947.595	
Mua trong năm	2.040.783.302	7.400.467.246	5.014.580.114	36.545.455	-	14.492.376.117	
Thanh lý	-	(71.874.000)	(1.245.561.909)	-	-	(1.317.435.909)	
Phân loại lại	316.461.623	(316.461.623)	-	-	-	-	
Số cuối năm	292.456.107.019	135.690.689.975	50.160.856.146	5.271.332.364	5.061.902.299	488.640.887.803	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	40.182.598.920	44.654.516.860	16.473.767.935	1.861.799.795	160.000.000	103.332.683.510	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Số đầu năm	99.575.833.970	71.622.882.585	26.886.354.634	4.108.328.658	519.638.785	202.713.038.632	
Khấu hao trong năm	16.696.843.394	9.985.719.371	3.827.438.358	591.866.216	287.711.028	31.389.578.367	
Thanh lý	-	(43.923.000)	(1.125.958.215)	-	-	(1.169.881.215)	
Số cuối năm	116.272.677.364	81.564.678.956	29.587.834.777	4.700.194.874	807.349.813	232.932.735.784	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	190.523.028.124	57.055.675.767	19.505.483.307	1.126.458.251	4.542.263.514	272.752.908.963	
Số cuối năm	176.183.429.655	54.126.011.019	20.573.021.369	571.137.490	4.254.552.486	255.708.152.019	

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gao tại thị trấn Đông Ván, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho khoản vay trung hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai. Khoản vay đã được hoàn trả trong năm và Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để giải chấp các tài sản này.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	214.397.302.363	2.693.788.824	15.088.600.000	232.179.691.187
Tăng trong năm	-	391.362.000	100.000.000	491.362.000
Thanh lý	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Phân loại lại	(2.004.129.564)	-	-	(2.004.129.564)
Số cuối năm	212.393.172.799	3.085.150.824	14.588.600.000	230.066.923.623
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	678.890.520	605.463.824	9.536.600.000	10.820.954.344
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	12.512.128.444	1.471.598.966	10.551.516.682	24.535.244.092
Hao mòn trong năm	2.293.502.096	510.247.096	562.250.010	3.365.999.202
Thanh lý	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Phân loại lại	(522.692.473)	-	-	(522.692.473)
Số cuối năm	14.282.938.067	1.981.846.062	10.903.766.692	27.168.550.821
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	201.885.173.919	1.222.191.099	4.537.083.318	207.644.448.336
Số cuối năm	198.110.234.732	1.103.304.762	3.684.833.308	202.898.372.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon - Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, SSC chưa ghi nhận việc bàn giao đất Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp (*)	270.192.259.670	-
Dự án Phương Mai	1.019.394.700	1.019.394.700
Dự án Củ Chi và Sơn La	727.701.756	11.903.862.672
Công trình khác	873.416.930	269.752.863
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>272.812.773.056</b>	<b>13.193.010.235</b>

(\*) Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp được thực hiện tại cụm công nghiệp Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi phí lãi vay với tổng số tiền là 6.514.184.797 VND (2018: không). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản.

Công ty sử dụng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long như Thuyết minh số 20.2.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng (VND)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (i) (ii)	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000
-Đơn vị khác (i) (iii)	12.715.380.000	94.188	-	12.715.380.000	94.188	-	12.715.380.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.049.020.000</b>		<b>-</b>	<b>26.049.020.000</b>		<b>-</b>	<b>26.049.020.000</b>

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 10,03% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào cổ phiếu của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và kinh doanh các sản phẩm giống cây trồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Số cuối năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
<b>Phân bổ lũy kế:</b>				
Số đầu năm	21.245.669.825	905.096.173	87.141.989.293	109.292.755.291
- Phân bổ trong năm	2.655.708.728	191.100.605	23.237.863.812	26.084.673.145
Số cuối năm	23.901.378.553	1.096.196.778	110.379.853.105	135.377.428.436
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	5.311.417.456	1.005.909.872	145.236.648.827	151.553.976.155
Số cuối năm	2.655.708.728	814.809.267	121.998.785.015	125.469.303.010

**16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu xây dựng	16.253.226.518	16.253.226.518	3.664.066.840	3.664.066.840
Phải trả cho người bán	91.075.263.395	91.075.263.395	96.626.826.263	96.626.826.263
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	56.889.980.209	56.889.980.209	62.783.814.475	62.783.814.475
- Phải trả đối tượng khác	34.185.283.186	34.185.283.186	33.843.011.788	33.843.011.788
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.328.489.913</b>	<b>107.328.489.913</b>	<b>100.290.893.103</b>	<b>100.290.893.103</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	23.816.250.000	23.816.250.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	16.183.750.000	16.183.750.000
Cửa hàng số 2 Lục Nam - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Bắc Giang	6.793.550	1.210.916.314
Người mua trả tiền trước khác	11.244.060.065	10.336.770.180
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.250.853.615</b>	<b>51.547.686.494</b>

(\*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 12, đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	476.145.247	875.370.332	566.502.253	785.013.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.894.438.738	31.190.792.865	32.936.133.062	8.149.098.541
Thuế thu nhập cá nhân	566.343.152	13.691.652.034	13.633.903.264	624.091.922
Thuế khác	-	4.522.606.790	4.522.606.790	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.936.927.137</b>	<b>50.280.422.021</b>	<b>51.659.145.369</b>	<b>9.558.203.789</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	3.806.469.242	-
Chi phí mua bản quyền	3.791.710.521	3.877.921.600
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng	2.505.781.556	2.952.954.450
Chi phí lãi vay phải trả	146.112.050	78.623.637
Chi phí phải trả khác	2.292.441.796	2.477.327.566
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.542.515.165</b>	<b>9.386.827.253</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	45.710.250.000	45.710.250.000
Cổ tức phải trả	27.875.928.110	894.018.610
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	14.289.750.000	14.289.750.000
Quỹ lương chưa thanh toán đã loại khi tính thuế TNDN	15.060.819.802	15.648.588.179
Phải trả lãi trái phiếu	5.382.098.630	781.150.685
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	1.790.279.520	771.779.846
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	1.259.414.542	851.501.469
Thù lao Hội đồng Quản trị	894.945.375	250.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	34.205.680	33.472.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.083.356.292	4.711.101.287
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>118.681.044.701</u></b>	<b><u>86.241.608.826</u></b>

*Trong đó:*

- Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)	21.118.060.500	-
- Phải trả ngắn hạn đối tượng khác	97.562.984.201	86.241.608.826

(\*) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mặc dù Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam chưa yêu cầu và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.2, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngắn hạn</b>									
Vay ngân hàng ngắn hạn	81.253.352.792	81.253.352.792	395.401.795.761	(296.539.853.611)	180.115.294.942	180.115.294.942	180.115.294.942	180.115.294.942	180.115.294.942
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	79.715.631.650	79.715.631.650	225.326.353.477	(233.464.411.327)	71.577.573.800	71.577.573.800	71.577.573.800	71.577.573.800	71.577.573.800
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20.2	1.537.721.142	3.075.442.284	(3.075.442.284)	1.537.721.142	1.537.721.142	1.537.721.142	1.537.721.142	1.537.721.142
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	20.3	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
20.4	-	-	67.000.000.000	(60.000.000.000)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>									
Vay ngân hàng dài hạn	77.764.047.998	77.764.047.998	53.989.493.725	(70.075.442.284)	61.678.099.439	61.678.099.439	61.678.099.439	61.678.099.439	61.678.099.439
Trái phiếu công ty	20.2	10.764.047.998	53.989.493.725	(3.075.442.284)	61.678.099.439	61.678.099.439	61.678.099.439	61.678.099.439	61.678.099.439
20.4	67.000.000.000	67.000.000.000	-	(67.000.000.000)	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>159.017.400.790</b>	<b>159.017.400.790</b>	<b>449.391.289.486</b>	<b>(366.615.295.895)</b>	<b>241.793.394.381</b>	<b>241.793.394.381</b>	<b>241.793.394.381</b>	<b>241.793.394.381</b>	<b>241.793.394.381</b>

### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	71.577.573.800	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 5 năm 2020.	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
		Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	

**TỔNG CỘNG** **71.577.573.800**

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	53.989.493.725	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 45 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 6 năm 2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp như Thuyết minh số 13.	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	9.226.326.856	Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay thanh toán hàng quý theo lịch trả nợ của ngân hàng đối với từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.215.820.581</b>		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.537.721.142		
Vay dài hạn	61.678.099.439		

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.3 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành ngắn hạn được trình bày như sau:

Trái chủ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	100.000.000.000	Tiền gốc và lãi trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.	9%	Không
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.000.000.000</b>			

#### 20.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành dài hạn được trình bày như sau:

Trái chủ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các cá nhân	7.000.000.000	Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	9%	Không
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.000.000.000</b>			

Trong đó:

Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả

Trái phiếu phát hành dài hạn

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							
Số đầu năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	304.975.948.390	135.386.025.237	134.753.884.937	1.059.271.386.414
Phát hành cổ phiếu	22.919.880.000	-	-	-	(22.919.880.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	238.797.753.551	13.903.853.847	252.701.607.398
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	80.189.844.698	(80.189.844.698)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(37.971.578.001)	(2.304.767.656)	(40.276.345.657)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(3.902.002)	(7.649.087.040)	(7.652.989.042)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.030.920.378)	(351.704.933)	(1.382.625.311)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(23.746.016.985)	-	(606.127.146)	(24.352.144.131)
Thay đổi sở hữu trong công ty con và thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(128.884.427.912)	(55.289.600.406)	(184.174.028.318)
Khác	-	-	-	-	(1.049.894.354)	(480.917.774)	(1.530.812.128)
<b>Số cuối năm</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>361.419.776.103</b>	<b>102.133.331.443</b>	<b>81.975.533.829</b>	<b>1.052.594.049.225</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)						Đơn vị tính: VND	
21.1 <i>Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>							
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	361.419.776.103	102.133.331.443	81.975.533.829	1.052.594.049.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	201.900.142.972	5.558.485.076	207.458.628.048
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ kiểm soát trong công ty con do công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(10.772.626.274)	(6.398.272.621)	(17.170.898.895)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	57.851.196.332	(57.851.196.332)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(29.500.501.707)	(665.703.930)	(30.166.205.637)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(52.723.548.000)	(4.174.652.000)	(56.898.200.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.461.808.741)	(339.587.674)	(5.801.396.415)
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	(22.412.340.287)	-	(252.154.855)	(22.664.495.142)
Khác	-	-	-	-	1.242.414.523	(14.155.094)	1.228.259.429
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	396.858.632.148	148.966.207.884	75.689.492.731	1.128.579.740.613

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(\*\*) Công ty và các công ty con đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	175.869.880.000	175.869.880.000	-	175.869.880.000	175.869.880.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần PAN FARM	140.787.070.000	140.787.070.000	-	140.787.070.000	140.787.070.000	-
Các cổ đông khác	35.082.810.000	35.082.810.000	-	35.082.810.000	35.082.810.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>507.115.407.850</b>	<b>507.115.407.850</b>	<b>-</b>	<b>507.115.407.850</b>	<b>507.115.407.850</b>	<b>-</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu năm	175.869.880.000	152.950.000.000
Tăng trong năm	-	22.919.880.000
Số cuối năm	<b>175.869.880.000</b>	<b>175.869.880.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>52.723.548.000</b>	<b>22.923.782.000</b>
Cổ tức cho năm 2018: 3.000 đồng/cổ phiếu	52.723.548.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	22.919.880.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2017	-	3.902.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>26.361.774.000</b>	<b>45.849.074.000</b>
Cổ tức cho năm 2018: 1.500 đồng/cổ phiếu	26.361.774.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	22.919.880.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2017	-	3.902.000
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	22.925.292.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.4 Cổ phiếu**

	<i>Số cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	17.586.988	17.586.988
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2018: 10.000 đồng/cổ phiếu)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	762.740.055	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	217.737.436.318	35.206.848.108
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	25.158	11.603
- Euro (EUR)	170	2.171
- Nhân dân tệ (CNY)	80.316	10.096
Nợ khó đòi đã xử lý	9.973.777.125	4.585.690.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.652.512.844.541</b>	<b>1.693.435.626.606</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.647.713.527.366	1.689.051.250.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.799.317.175	4.384.375.891
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>134.060.820.933</b>	<b>88.055.619.526</b>
Chiết khấu thương mại	50.166.139.769	44.821.721.101
Hàng bán bị trả lại	82.389.436.824	39.230.525.745
Giảm giá hàng bán	1.505.244.340	4.003.372.680
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.518.452.023.608</b>	<b>1.605.380.007.080</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.513.652.706.433	1.600.995.631.189
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.799.317.175	4.384.375.891
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	1.516.782.814.008	1.604.962.353.080
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.669.209.600	417.654.000

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.592.004.410	2.410.220.968
Cổ tức được chia	1.914.744.794	3.788.787.040
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.007.258.044	754.456.824
Hỗ trợ lãi vay vốn	-	176.467.769
Khác	118.515.830	15.446.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.632.523.078</b>	<b>7.145.379.211</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	972.155.348.473	1.030.721.138.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.546.338.324	1.658.458.318
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>974.701.686.797</b>	<b>1.032.379.596.885</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	10.656.640.853	12.165.515.463
Chiết khấu thanh toán	4.235.123.866	9.636.943.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.513.787.296 (14.109.800)	1.873.350.813 155.817.900
Chi phí khác	23.375.129	133.873.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.414.817.344</u></b>	<b><u>23.965.500.796</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí tiền lương	44.957.921.948	42.239.353.029
- Chi phí vận chuyển	29.082.273.071	25.905.499.291
- Chi phí khấu hao	3.442.766.362	2.196.548.924
- Chi phí bán hàng khác	56.236.486.908	58.522.888.456
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.719.448.289</u></b>	<b><u>128.864.289.700</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí tiền lương	75.612.166.042	72.773.361.202
- Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	26.084.673.146	26.084.673.145
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	58.024.612.548	52.415.016.554
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>159.721.451.736</u></b>	<b><u>151.273.050.901</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.678.837.379</b>	<b>3.769.185.948</b>
Cho thuê văn phòng	2.239.538.508	-
Thanh lý tài sản cố định	476.096.488	-
Cho thuê kho	300.922.182	900.000.000
Thu nhập khác	1.662.280.201	2.869.185.948
<b>Chi phí khác</b>	<b>6.201.543.715</b>	<b>2.996.118.343</b>
Hỗ trợ người nông dân	3.826.821.600	-
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	807.686.024	-
Lỗ từ thanh lý tài sản	317.351.000	1.595.874.333
Lãi phạt chậm nộp thuế	216.336.114	390.328.871
Xóa sổ khoản phải thu	-	206.784.794
Chi phí khác	1.033.348.977	803.130.345
<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>(1.522.706.336)</u></b>	<b><u>773.067.605</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	820.344.016.261	1.017.399.083.999
Chi phí nhân công	165.698.219.208	157.401.478.490
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	60.711.212.299	59.577.667.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.505.619.253	81.430.931.038
Chi phí khác	56.119.647.936	30.580.241.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.211.378.714.957</u></b>	<b><u>1.346.389.402.896</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam***

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

***Các công ty con***

Thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.796.455.206	25.224.430.047
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	214.403.508
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.749.352.930	(1.324.425.339)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.545.808.136</u></b>	<b><u>24.114.408.216</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>239.004.436.184</u>	<u>276.816.015.614</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
Hoạt động khoa học và công nghệ: 5%	9.018.114.563	10.506.226.249
Hoạt động khoa học và công nghệ: 20%	-	9.225.234.071
Hoạt động khác: 20%	27.651.798.926	5.215.553.456
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	(451.918.728)	(461.962.110)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	214.403.508
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	549.806.175	699.774.010
Chi phí phải trả và các chênh lệch khác	13.029.083	3.190.987
Cổ tức được chia	(5.235.021.883)	(1.288.011.955)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>31.545.808.136</u></b>	<b><u>24.114.408.216</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Chi phí phải trả	2.929.722.999	2.634.736.201	(2.109.801.859)	991.789.640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	443.064.198	293.850.922	(91.469.799)	(129.326.411)
Lợi nhuận chưa thực hiện	341.595.038	300.580.043	41.014.995	51.058.377
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
	<b>3.735.044.808</b>	<b>3.249.829.739</b>	<b>(2.160.256.663)</b>	<b>913.521.606</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	32.585.605.945	32.996.509.678	410.903.733	410.903.733
	<b>32.585.605.945</b>	<b>32.996.509.678</b>	<b>410.903.733</b>	<b>410.903.733</b>
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(1.749.352.930)</b>	<b>1.324.425.339</b>

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn	Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	1.669.209.600	417.654.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức bằng tiền	21.118.060.500	17.206.875.000
		Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	26.074.570.000
		Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	-	1.948.800

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dung PAN	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khách hàng	181.421.000	-
			<b>181.421.000</b>	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	21.118.060.500	-
			<b>21.118.060.500</b>	-

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	12.359.317.963	11.767.028.059
	<b>12.359.317.963</b>	<b>11.767.028.059</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	201.900.142.972	238.797.753.551
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(20.021.480.676)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>201.900.142.972</b>	<b>218.776.272.875</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.574.516	17.574.516
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh để cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>17.574.516</b>	<b>17.574.516</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.488	12.448
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.488	12.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2018. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHCĐ2019 ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018.

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết liên quan đến tiền thuê đất***

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	7.671.627.109	5.170.090.254
Trên 1 – 5 năm	10.520.013.193	5.873.003.112
Trên 5 năm	<u>20.696.789.710</u>	<u>16.644.250.362</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.888.430.012</u></b>	<b><u>27.687.343.728</u></b>

***Thỏa thuận góp vốn***

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1402133347 của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 1 tháng 11 năm 2019, vốn điều lệ của công ty này là 216.072.191.000 VND. Tại ngày 8 tháng 1 năm 2020, Công ty đã có biên bản xác định vốn góp và thực hiện góp đủ số vốn cam kết vào Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

***Thỏa thuận liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản thỏa thuận chủ yếu liên quan đến việc hoàn thiện Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp với số tiền ước tính là 44,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng  
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

